BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **4505** / QĐ-HVN	*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ II năm học 2021-2022

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ II năm học 2021-2022 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán:	**251.985.500**	đồng.
Trừ số chi thừa năm trước:	0	đồng.
Số còn lại chi kỳ này:	**251.985.500**	đồng.
Trong đó:		
- Số tiền thanh toán dạy lớp đại học:	251.985.500	đồng.
- Số tiền thanh toán dạy lớp cao đẳng:	0	đồng.

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi mốt triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn năm trăm đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LOP)
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số **4505** /QĐ-HVN ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	5.4	65,000	351,000		351,000	
2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	5.4	65,000	351,000		351,000	
3	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	24.3	65,000	1,579,500		1,579,500	
4	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	12.0	65,000	780,000		780,000	
5	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	6.3	65,000	409,500		409,500	
6	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	48.2	65,000	3,133,000		3,133,000	
7	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	64.4	65,000	4,186,000		4,186,000	
8	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	48.9	65,000	3,178,500		3,178,500	
9	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	46.8	65,000	3,042,000		3,042,000	
10	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	48.7	65,000	3,165,500		3,165,500	
11	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	24.9	65,000	1,618,500		1,618,500	
12	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	48.7	65,000	3,165,500		3,165,500	
13	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	171.2	65,000	11,128,000		11,128,000	
14	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	72.0	65,000	4,680,000		4,680,000	
15	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	72.0	65,000	4,680,000		4,680,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
16	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	36.0	65,000	2,340,000		2,340,000	
17	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	57.3	65,000	3,724,500		3,724,500	
18	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	98.9	65,000	6,428,500		6,428,500	
19	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	43.2	65,000	2,808,000		2,808,000	
20	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	70.2	65,000	4,563,000		4,563,000	
21	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	71.7	65,000	4,660,500		4,660,500	
22	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	70.2	65,000	4,563,000		4,563,000	
23	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	71.7	65,000	4,660,500		4,660,500	
24	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	48.4	65,000	3,146,000		3,146,000	
25	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	142.4	65,000	9,256,000		9,256,000	
26	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	69.9	65,000	4,543,500		4,543,500	
27	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	47.9	65,000	3,113,500		3,113,500	
28	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	23.8	65,000	1,547,000		1,547,000	
29	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	48.6	65,000	3,159,000		3,159,000	
30	VCD03	Nguyễn Thị	Châu	4	Xưởng Cơ Điện	67.5	65,000	4,387,500		4,387,500	
31	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	73.5	65,000	4,777,500		4,777,500	
32	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	70.9	65,000	4,608,500		4,608,500	
33	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	70.2	65,000	4,563,000		4,563,000	
34	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	47.7	65,000	3,100,500		3,100,500	
35	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	51.3	65,000	3,334,500		3,334,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
36	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	74.4	65,000	4,836,000		4,836,000	
37	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	85.4	65,000	5,551,000		5,551,000	
38	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	47.9	65,000	3,113,500		3,113,500	
39	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	76.5	65,000	4,972,500		4,972,500	
40	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	104.5	65,000	6,792,500		6,792,500	
41	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	52.6	65,000	3,419,000		3,419,000	
42	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	105.8	65,000	6,877,000		6,877,000	
43	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	35.1	65,000	2,281,500		2,281,500	
44	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	51.6	65,000	3,354,000		3,354,000	
45	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	47.7	65,000	3,100,500		3,100,500	
46	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	47.4	65,000	3,081,000		3,081,000	
47	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	48.4	65,000	3,146,000		3,146,000	
48	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	48.2	65,000	3,133,000		3,133,000	
49	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	47.9	65,000	3,113,500		3,113,500	
50	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	29.6	65,000	1,924,000		1,924,000	
51	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	70.2	65,000	4,563,000		4,563,000	
52	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	48.4	65,000	3,146,000		3,146,000	
53	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	73.0	65,000	4,745,000		4,745,000	
54	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	36.2	65,000	2,353,000		2,353,000	
55	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	47.1	65,000	3,061,500		3,061,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
56	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	72.0	65,000	4,680,000		4,680,000	
57	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	69.9	65,000	4,543,500		4,543,500	
58	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	72.0	65,000	4,680,000		4,680,000	
59	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	47.9	65,000	3,113,500		3,113,500	
60	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	76.7	65,000	4,985,500		4,985,500	
61	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	70.4	65,000	4,576,000		4,576,000	
62	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	68.8	65,000	4,472,000		4,472,000	
63	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	69.9	65,000	4,543,500		4,543,500	
64	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	73.8	65,000	4,797,000		4,797,000	
65	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	48.2	65,000	3,133,000		3,133,000	
66	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	48.7	65,000	3,165,500		3,165,500	
Tổng cộng						**3,876.7**		**251,985,500**		**251,985,500**	

Tổng số tiền thanh toán : **251,985,500 đồng**

Bằng chữ: : ***Hai trăm năm mươi mốt triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn năm trăm đồng./.***

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LOP) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số **4505** /QĐ-HVN ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	5.4	65,000	351,000	CN03814	GT	Thực tập g.trình chăn nuôi 2	
2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	5.4	65,000	351,000	CN03813	GT	Thực tập g.trình chăn nuôi 1	
3	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	22.5	65,000	1,462,500	PCN03507	LT	Chăn nuôi cơ bản	
4	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	0.5	65,000	32,500	PCN03507	GK	Chăn nuôi cơ bản	
5	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1.3	65,000	84,500	PCN03507	CB	Chăn nuôi cơ bản	
6	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	12.0	65,000	780,000	CN04814	GT	Thực tập giáo trình CN 2	
7	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	3.6	65,000	234,000	CN03806	GT	Rèn nghề sản xuất thức ăn	
8	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	2.7	65,000	175,500	CN03815	GT	Thực tập giáo trình sx thức ăn	
9	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	33.0	65,000	2,145,000	CN03302	LT	Thức ăn chăn nuôi	
10	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12.0	65,000	780,000	CN03302	TH	Thức ăn chăn nuôi	
11	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	0.9	65,000	58,500	CN03302	GK	Thức ăn chăn nuôi	
12	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	2.3	65,000	149,500	CN03302	CB	Thức ăn chăn nuôi	
13	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	33.0	65,000	2,145,000	CN02302	LT	Hoá sinh động vật	
14	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02302	TH	Hoá sinh động vật	
15	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02302	TH	Hoá sinh động vật	
16	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	2.1	65,000	136,500	CN02302	GK	Hoá sinh động vật	
17	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	5.3	65,000	344,500	CN02302	CB	Hoá sinh động vật	
18	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	33.0	65,000	2,145,000	CN02301	LT	Hoá sinh đại cương	
19	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02301	TH	Hoá sinh đại cương	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
20	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	1.1	65,000	71,500	CN02301	GK	Hoá sinh đại cương	
21	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	2.8	65,000	182,000	CN02301	CB	Hoá sinh đại cương	
22	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	22.5	65,000	1,462,500	PQL03043	LT	Phân bón	
23	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	22.5	65,000	1,462,500	PQL03043	TH	Phân bón	
24	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	0.5	65,000	32,500	PQL03043	GK	Phân bón	
25	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	1.3	65,000	84,500	PQL03043	CB	Phân bón	
26	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	33.0	65,000	2,145,000	QL01014	LT	Quản lý nguồn nước	
27	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	12.0	65,000	780,000	QL01014	TH	Quản lý nguồn nước	
28	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	1.1	65,000	71,500	QL01014	GK	Quản lý nguồn nước	
29	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	2.6	65,000	169,000	QL01014	CB	Quản lý nguồn nước	
30	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	22.5	65,000	1,462,500	QL02020	TH	TH hệ thống thông tin địa lý	
31	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	2.4	65,000	156,000	QL02020	CB	TH hệ thống thông tin địa lý	
32	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	33.0	65,000	2,145,000	QL02024	LT	Trắc địa ảnh	
33	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	12.0	65,000	780,000	QL02024	TH	Trắc địa ảnh	
34	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	1.1	65,000	71,500	QL02024	GK	Trắc địa ảnh	
35	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	2.6	65,000	169,000	QL02024	CB	Trắc địa ảnh	
36	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01002	LT	Hóa hữu cơ	
37	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01002	LT	Hóa hữu cơ	
38	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01002	LT	Hóa hữu cơ	
39	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01002	LT	Hóa hữu cơ	
40	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	2.3	65,000	149,500	MT01002	GK	Hóa hữu cơ	
41	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	2.3	65,000	149,500	MT01002	GK	Hóa hữu cơ	
42	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	2.9	65,000	188,500	MT01002	GK	Hóa hữu cơ	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
43	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	3.8	65,000	247,000	MT01002	GK	Hóa hữu cơ	
44	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	5.6	65,000	364,000	MT01002	CB	Hóa hữu cơ	
45	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	5.6	65,000	364,000	MT01002	CB	Hóa hữu cơ	
46	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	7.1	65,000	461,500	MT01002	CB	Hóa hữu cơ	
47	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	9.6	65,000	624,000	MT01002	CB	Hóa hữu cơ	
48	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
49	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
50	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
51	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
52	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
53	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
54	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
55	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
56	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
57	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
58	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
59	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
60	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
61	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
62	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
63	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
64	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
65	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	3.5	65,000	227,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

3/11

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
66	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	8.8	65,000	572,000	MT01004	CB	Hóa phân tích	
67	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
68	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
69	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	4.9	65,000	318,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
70	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	4.5	65,000	292,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
71	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	12.2	65,000	793,000	MT01004	CB	Hóa phân tích	
72	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	11.3	65,000	734,500	MT01004	CB	Hóa phân tích	
73	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
74	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	2.9	65,000	188,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
75	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	7.3	65,000	474,500	MT01004	CB	Hóa phân tích	
76	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	67.5	65,000	4,387,500	CD02106	LT	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	
77	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	0.8	65,000	52,000	CD02106	GK	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	
78	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	1.9	65,000	123,500	CD02106	CB	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	
79	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.0	65,000	2,925,000	CD02606	LT	Máy điện 1	
80	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02606	TH	Máy điện 1	
81	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1.2	65,000	78,000	CD02606	GK	Máy điện 1	
82	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	3.0	65,000	195,000	CD02606	CB	Máy điện 1	
83	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	67.5	65,000	4,387,500	CD02604	LT	Lý thuyết mạch điện 2	
84	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	0.8	65,000	52,000	CD02604	GK	Lý thuyết mạch điện 2	
85	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1.9	65,000	123,500	CD02604	CB	Lý thuyết mạch điện 2	
86	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.0	65,000	2,925,000	CD02631	LT	Kỹ thuật điện	
87	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02631	TH	Kỹ thuật điện	
88	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1.2	65,000	78,000	CD02631	GK	Kỹ thuật điện	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

4/11

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
89	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	3.0	65,000	195,000	CD02631	CB	Kỹ thuật điện	
90	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	33.0	65,000	2,145,000	CD02619	LT	Kỹ thuật điện tử 2	
91	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	12.0	65,000	780,000	CD02619	TH	Kỹ thuật điện tử 2	
92	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1.0	65,000	65,000	CD02619	GK	Kỹ thuật điện tử 2	
93	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.4	65,000	156,000	CD02619	CB	Kỹ thuật điện tử 2	
94	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.0	65,000	2,925,000	CD02603	LT	Kỹ thuật đo lường	
95	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	67.5	65,000	4,387,500	CD02608	LT	Lý thuyết điều khiển tự động 1	
96	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02603	TH	Kỹ thuật đo lường	
97	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	0.9	65,000	58,500	CD02603	GK	Kỹ thuật đo lường	
98	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1.2	65,000	78,000	CD02608	GK	Lý thuyết điều khiển tự động 1	
99	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.3	65,000	149,500	CD02603	CB	Kỹ thuật đo lường	
100	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	3.0	65,000	195,000	CD02608	CB	Lý thuyết điều khiển tự động 1	
101	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	55.5	65,000	3,607,500	CD02523	LT	Vật liệu kỹ thuật	
102	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	12.0	65,000	780,000	CD02523	TH	Vật liệu kỹ thuật	
103	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	0.7	65,000	45,500	CD02523	GK	Vật liệu kỹ thuật	
104	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	1.7	65,000	110,500	CD02523	CB	Vật liệu kỹ thuật	
105	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	33.0	65,000	2,145,000	CD03722	LT	TĐH trong hệ thống điện	
106	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	12.0	65,000	780,000	CD03722	TH	TĐH trong hệ thống điện	
107	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	0.8	65,000	52,000	CD03722	GK	TĐH trong hệ thống điện	
108	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	2.1	65,000	136,500	CD03722	CB	TĐH trong hệ thống điện	
109	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	22.5	65,000	1,462,500	CD03714	LT	ĐATK CC điện cho khu cn&dân cư	
110	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	1.3	65,000	84,500	CD03714	CB	ĐATK CC điện cho khu cn&dân cư	
111	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	45.0	65,000	2,925,000	CD03720	LT	Quản lý vận hành hệ thống điện	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
112	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	0.8	65,000	52,000	CD03720	GK	Quản lý vận hành hệ thống điện	
113	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	1.9	65,000	123,500	CD03720	CB	Quản lý vận hành hệ thống điện	
114	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	0.9	65,000	58,500	CD03803	CB	Thực tập gia công cơ khí	
115	VCD03	Nguyễn Thị	Châu	4	Xưởng Cơ Điện	67.5	65,000	4,387,500	CD03803	TH	Thực tập gia công cơ khí	
116	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT02001	LT	Kinh tế vi mô 1	
117	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	1.7	65,000	110,500	KT02001	GK	Kinh tế vi mô 1	
118	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	4.3	65,000	279,500	KT02001	CB	Kinh tế vi mô 1	
119	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT02002	LT	Kinh tế vĩ mô 1	
120	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	1.0	65,000	65,000	KT02002	GK	Kinh tế vĩ mô 1	
121	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	2.4	65,000	156,000	KT02002	CB	Kinh tế vĩ mô 1	
122	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT01018	LT	Lịch sử kinh tế	
123	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	0.8	65,000	52,000	KT01018	GK	Lịch sử kinh tế	
124	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	1.9	65,000	123,500	KT01018	CB	Lịch sử kinh tế	
125	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	45.0	65,000	2,925,000	KT03044	LT	Quy hoạch và bố trí dân cư	
126	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	0.8	65,000	52,000	KT03044	GK	Quy hoạch và bố trí dân cư	
127	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	1.9	65,000	123,500	KT03044	CB	Quy hoạch và bố trí dân cư	
128	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	45.0	65,000	2,925,000	ML01001	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
129	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	1.8	65,000	117,000	ML01001	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
130	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	4.5	65,000	292,500	ML01001	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
131	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	67.5	65,000	4,387,500	MLE01020	LT	Triết học Mác - Lênin	
132	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	2.0	65,000	130,000	MLE01020	GK	Triết học Mác - Lênin	
133	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	4.9	65,000	318,500	MLE01020	CB	Triết học Mác - Lênin	
134	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	67.5	65,000	4,387,500	ML01002	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
135	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	5.1	65,000	331,500	ML01002	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
136	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	12.8	65,000	832,000	ML01002	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
137	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	45.0	65,000	2,925,000	ML01022	LT	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
138	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	0.8	65,000	52,000	ML01022	GK	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
139	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	2.1	65,000	136,500	ML01022	CB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
140	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	67.5	65,000	4,387,500	ML01004	LT	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	
141	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	2.6	65,000	169,000	ML01004	GK	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	
142	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	6.4	65,000	416,000	ML01004	CB	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	
143	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN03022	LT	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	
144	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN03049	LT	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	
145	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	2.6	65,000	169,000	SN03022	GK	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	
146	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	1.5	65,000	97,500	SN03049	GK	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	
147	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	6.6	65,000	429,000	SN03022	CB	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	
148	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	3.8	65,000	247,000	SN03049	CB	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	
149	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN03053	LT	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	
150	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	2.2	65,000	143,000	SN03053	GK	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	
151	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	5.4	65,000	351,000	SN03053	CB	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	
152	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	90.0	65,000	5,850,000	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
153	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	4.5	65,000	292,500	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	
154	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	11.3	65,000	734,500	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
155	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	33.0	65,000	2,145,000	CP02005	LT	Hóa sinh đại cương	
156	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	0.6	65,000	39,000	CP02005	GK	Hóa sinh đại cương	
157	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1.5	65,000	97,500	CP02005	CB	Hóa sinh đại cương	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

7/11

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
158	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	33.0	65,000	2,145,000	CP03056	LT	Công nghệ chế biến ngũ cốc	
159	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	12.0	65,000	780,000	CP03056	TH	Công nghệ chế biến ngũ cốc	
160	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	1.9	65,000	123,500	CP03056	GK	Công nghệ chế biến ngũ cốc	
161	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	4.7	65,000	305,500	CP03056	CB	Công nghệ chế biến ngũ cốc	
162	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	33.0	65,000	2,145,000	CP03041	LT	Công nghệ sau thu hoạch hạt	
163	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	12.0	65,000	780,000	CP03041	TH	Công nghệ sau thu hoạch hạt	
164	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	0.8	65,000	52,000	CP03041	GK	Công nghệ sau thu hoạch hạt	
165	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	1.9	65,000	123,500	CP03041	CB	Công nghệ sau thu hoạch hạt	
166	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	33.0	65,000	2,145,000	CP03020	LT	Công nghệ chế biến chè	
167	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	12.0	65,000	780,000	CP03020	TH	Công nghệ chế biến chè	
168	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	0.7	65,000	45,500	CP03020	GK	Công nghệ chế biến chè	
169	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	1.7	65,000	110,500	CP03020	CB	Công nghệ chế biến chè	
170	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	45.0	65,000	2,925,000	CP03023	LT	Luật thực phẩm	
171	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1.0	65,000	65,000	CP03023	GK	Luật thực phẩm	
172	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	2.4	65,000	156,000	CP03023	CB	Luật thực phẩm	
173	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	33.0	65,000	2,145,000	TY03011	LT	Ký sinh trùng thú y 1	
174	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	12.0	65,000	780,000	TY03011	TH	Ký sinh trùng thú y 1	
175	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	0.9	65,000	58,500	TY03011	GK	Ký sinh trùng thú y 1	
176	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	2.3	65,000	149,500	TY03011	CB	Ký sinh trùng thú y 1	
177	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	33.0	65,000	2,145,000	TY02003	LT	Mô học 1	
178	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY02003	TH	Mô học 1	
179	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	0.8	65,000	52,000	TY02003	GK	Mô học 1	
180	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.1	65,000	136,500	TY02003	CB	Mô học 1	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

8/11

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
181	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY01002	LT	Thuật ngữ chuyên ngành	
182	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.0	65,000	130,000	TY01002	GK	Thuật ngữ chuyên ngành	
183	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	5.1	65,000	331,500	TY01002	CB	Thuật ngữ chuyên ngành	
184	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.0	65,000	2,925,000	TY02001	LT	Giải phẫu vật nuôi 1	
185	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02001	TH	Giải phẫu vật nuôi 1	
186	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	0.8	65,000	52,000	TY02001	GK	Giải phẫu vật nuôi 1	
187	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1.9	65,000	123,500	TY02001	CB	Giải phẫu vật nuôi 1	
188	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	33.0	65,000	2,145,000	TY02004	LT	Mô học 2	
189	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY02004	TH	Mô học 2	
190	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1.0	65,000	65,000	TY02004	GK	Mô học 2	
191	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.4	65,000	156,000	TY02004	CB	Mô học 2	
192	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	LT	Giải phẫu vật nuôi 2	
193	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	TH	Giải phẫu vật nuôi 2	
194	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	TH	Giải phẫu vật nuôi 2	
195	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1.6	65,000	104,000	TY02002	GK	Giải phẫu vật nuôi 2	
196	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	3.9	65,000	253,500	TY02002	CB	Giải phẫu vật nuôi 2	
197	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	33.0	65,000	2,145,000	TY03060	LT	Dịch tễ học thú y	
198	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	0.9	65,000	58,500	TY03060	GK	Dịch tễ học thú y	
199	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2.3	65,000	149,500	TY03060	CB	Dịch tễ học thú y	
200	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	33.0	65,000	2,145,000	TY03014	LT	Vệ sinh thú y 1	
201	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03014	TH	Vệ sinh thú y 1	
202	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	0.6	65,000	39,000	TY03014	GK	Vệ sinh thú y 1	
203	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	1.5	65,000	97,500	TY03014	CB	Vệ sinh thú y 1	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
204	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	55.5	65,000	3,607,500	TY03013	LT	Kiểm nghiệm thú sản	
205	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03013	TH	Kiểm nghiệm thú sản	
206	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	1.3	65,000	84,500	TY03013	GK	Kiểm nghiệm thú sản	
207	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	3.2	65,000	208,000	TY03013	CB	Kiểm nghiệm thú sản	
208	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	45.0	65,000	2,925,000	TY02011	LT	Bệnh lý học thú y 2	
209	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	22.5	65,000	1,462,500	TY02011	TH	Bệnh lý học thú y 2	
210	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	0.7	65,000	45,500	TY02011	GK	Bệnh lý học thú y 2	
211	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	1.7	65,000	110,500	TY02011	CB	Bệnh lý học thú y 2	
212	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	45.0	65,000	2,925,000	TH01002	LT	Vật lý đại cương A	
213	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500	TH01002	TH	Vật lý đại cương A	
214	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	1.3	65,000	84,500	TH01002	GK	Vật lý đại cương A	
215	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	3.2	65,000	208,000	TH01002	CB	Vật lý đại cương A	
216	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	45.0	65,000	2,925,000	TH01018	LT	Vật lý	
217	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	0.8	65,000	52,000	TH01018	GK	Vật lý	
218	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	2.1	65,000	136,500	TH01018	CB	Vật lý	
219	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	67.5	65,000	4,387,500	TH02016	LT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
220	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	2.6	65,000	169,000	TH02016	GK	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
221	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	6.6	65,000	429,000	TH02016	CB	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
222	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	67.5	65,000	4,387,500	PKQ03008	LT	Kế toán tài chính 1	
223	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	0.8	65,000	52,000	PKQ03008	GK	Kế toán tài chính 1	
224	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	2.1	65,000	136,500	PKQ03008	CB	Kế toán tài chính 1	
225	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	67.5	65,000	4,387,500	PKQ03019	LT	Tổ chức kế toán doanh nghiệp	
226	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	0.4	65,000	26,000	PKQ03019	GK	Tổ chức kế toán doanh nghiệp	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
227	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	0.9	65,000	58,500	PKQ03019	CB	Tổ chức kế toán doanh nghiệp	
228	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	67.5	65,000	4,387,500	PKQ02106	LT	Marketing	
229	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	0.7	65,000	45,500	PKQ02106	GK	Marketing	
230	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	1.7	65,000	110,500	PKQ02106	CB	Marketing	
231	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	67.5	65,000	4,387,500	KQ03001	LT	Kế toán chi phí	
232	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1.8	65,000	117,000	KQ03001	GK	Kế toán chi phí	
233	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	4.5	65,000	292,500	KQ03001	CB	Kế toán chi phí	
234	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	45.0	65,000	2,925,000	QS01002	LT	Giáo dục quốc phòng 2	
235	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	0.9	65,000	58,500	QS01002	GK	Giáo dục quốc phòng 2	
236	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	2.3	65,000	149,500	QS01002	CB	Giáo dục quốc phòng 2	
237	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01022	LT	Cầu lông	
238	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	1.1	65,000	71,500	GT01022	GK	Cầu lông	
239	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01022	CB	Cầu lông	
					Tổng cộng	**3,876.70**		**251,985,500**				

Tổng số tiền thanh toán : **251,985,500** đồng

Bằng chữ: : ***Hai trăm năm mươi mốt triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn năm trăm đồng./.***

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM